

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NINH KÈU
TP CẦN THƠ**

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2020/HS-ST

Ngày: 14 – 7 – 2020

NHÂN DA4

NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, TP CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Diễm Trang**.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông **Dương M1 Dũng**.

- Bà **Phạm Thị Th**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Phụng** – Thư ký Tòa án nhân dân quận N, TP Cần Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, TP Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông **Bùi Hải Đạt** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, TP Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 54/2020/TLST-HS ngày 10 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2020/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2020/HSST-QĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. **LƯU VĂN H**; Giới tính: Nam; Sinh ngày 07 tháng 7 năm 1968; Nơi sinh: Cần Thơ; Nơi đăng ký hộ khẩu tH trú: số 216/44 T, pH H, quận N, TP Cần Thơ; Chỗ ở: số 7/13B Đ, đường 30/4, pH H, quận N, TP Cần Thơ; Q tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Kinh doA4; Trình độ văn hóa: 12/12; Họ và tên cha: Lưu Văn N1, sinh năm 1929 (chết); Họ và tên mẹ: Huỳnh Thị L, sinh năm 1929 (chết); A4, chị, em ruột: 03 người (lớn nhất sinh năm 1955, nhỏ nhất sinh năm 1970); Vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; Con: 01 người, sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: chưa; Bị cáo Lưu Văn H hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt).

2. **THÁI THÀNH P**; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: S; Sinh năm 1955; Nơi sinh: Cần

Thơ; Nơi đăng ký hộ khẩu tH trú: số 88A KV Y, pH L1, quận C, TP Cần Thơ; Chỗ ở: Căn 202/LO tổ 8, KV B1 Phó B, pH L2, quận B1, TP Cần Thơ; Q tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 7/12; Nghề nghiệp: Làm thuê; Họ và tên cha: Thái Văn T1, sinh năm 1928 (chết); Họ và tên mẹ: Võ Thị T2, sinh năm 1928 (sống); A4, chị, em ruột: 05 người (lớn nhất sinh năm 1954, nhỏ nhất sinh năm 1970); Vợ: Võ Ngọc H2, sinh năm 1962 (đã ly hôn); Con: 02 người (lớn sinh năm 1980, nhỏ sinh năm 1988); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo Thái Thành P bị bắt truy nã ngày 06/01/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ - Công an quận N.(có mặt).

3. **TRẦN VĂN C1**; Giới tính: Nam; Sinh ngày 15 tháng 5 năm 1954; Nơi sinh: Cần Thơ; Nơi đăng ký hộ khẩu tH trú: số 467A/14 KV 7, pH A, quận N, TP Cần Thơ; Q tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Giáo viên; Họ và tên cha: Trần Văn L, sinh năm 1918 (sống); Họ và tên mẹ: Cao Thị M, sinh năm 1932 (chết); Em ruột: 03 người (lớn nhất sinh năm 1964, nhỏ nhất sinh năm 1975); Vợ: Phan Thị Đ, sinh năm 1957; Con: 02 người (lớn sinh năm 1976, nhỏ sinh năm 1979); Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị cáo Trần Văn C1 hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt).

4. **PHẠM NGỌC L3**; Giới tính: Nam; Sinh ngày 08 tháng 4 năm 1984; Nơi sinh: B1 Định; Nơi đăng ký hộ khẩu tH trú: số 81 T2, pH A1, quận N, TP Cần Thơ; Chỗ ở: số 162/21 T3, pH A2, quận B1, TP Cần Thơ; Q tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Dịch vụ thủ tục nhà đất; Họ và tên cha: Phạm Ngọc M1, sinh năm 1963 (sống); Họ và tên mẹ: Lê Thị L4, sinh năm 1965 (sống); Em ruột: 02 người (lớn sinh năm 1985, nhỏ sinh năm 1988); Vợ: Võ Thị K, sinh năm 1984; Con: 01 người, sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị cáo Phạm Ngọc L3 hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt).

5. **QUÁCH ĐỨC T3**; Giới tính: Nam; Sinh ngày 28 tháng 5 năm 1973; Nơi sinh: TP Hồ Chí M1; Nơi đăng ký hộ khẩu tH trú: ấp 7, xã T4, huyện C1, TP Hồ Chí M1; Chỗ ở: số 218/15A T2, pH A3, quận N, TP Cần Thơ; Q tịch: Việt Nam; Dân tộc: Hoa; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ văn hóa: 9/12; Họ và tên cha: Quách Văn L, sinh năm 1942 (chết); Họ và tên mẹ: Từ Càng A4, sinh năm 1952 (sống); A4, em ruột: 04 người (lớn nhất sinh năm 1970, nhỏ nhất sinh năm 1979); Vợ: Vương Thị Cẩm C2, sinh năm 1977; Con: 01 người, sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: chưa; Bị cáo Quách Đức T3 hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt).

* *Người bào chữa cho bị cáo H:* Ông **Phạm Văn Hai** và ông **Trần Vũ Thanh TT** – Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Khanh thuộc Đoàn luật sư TP Cần Thơ. (ông Hai có mặt; ông TT vắng mặt).

* *Người bào chữa cho bị cáo L3:* Ông **Đoàn Văn Đôn** – Luật sư Văn phòng Luật sư Văn Đôn thuộc Đoàn luật sư TP Cần Thơ. (có mặt).

* *Người có quyền L4, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị TT**, sinh năm 1968. ĐKTT: số 12 đường Nguyễn Văn L3, khu vực B1 Phó B, pH L2, quận B1, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị HP**, sinh năm 1985. ĐKTT: số 43A đường T2, pH 5, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau; (vắng mặt)

3. Ông **Hàng TH**, sinh năm 1958. ĐKTT: số 284/4 đường Hoàng Q Việt, pH A, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

4. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1970. ĐKTT: số 13B7 khu tập thể trường ĐHCT đường 30/4, pH H, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

5. Ông **Hà QĐ**, sinh năm 1977. ĐKTT: nhà J3, khu I, trường ĐHCT đường 30/4, pH H, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

6. Ông **Lưu HA**, sinh năm 1975. ĐKTT: D6 đường Mậu Thân, pH Xuân Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

7. Ông **Lưu M1 MT**, sinh năm 1986. ĐKTT: Khu vực Trường MT, pH Trường Lạc, quận Ô Môn, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

8. Ông **Nguyễn HNa**, sinh năm 1973. ĐKTT: 66/6B, đường Cách mạng tháng 8, pH Cái Khế, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

10. Ông **Nguyễn TT**, sinh năm 1964. ĐKTT: khu vực B1 Phó B, pH L2, quận B1, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

11. Ông **Phan VH**, sinh năm 1978. ĐKTT: 156 Tôn Đức Thắng, pH 5, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau; (vắng mặt)

12. Ông **Đoàn TS**, sinh năm 1985. ĐKTT: D931 khu tái định cư Thạnh Mỹ, pH L1, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

13. Ông **Lê QC**, sinh năm 1980. ĐKTT: 435 Nhon Thọ 2, xã Nhon Ái, huyện Phong Điền, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)

14. Bà **Nguyễn Mỹ P**, sinh năm 1987. ĐKTT: Tân Long B, xã Tân Thới, huyện Phong Điền, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

15. Ông **Nguyễn T1T**, sinh năm 1976. ĐKTT: 06/OOD, khu vực B1 Dương, pH L2, quận B1, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)
16. Ông **Nguyễn QĐ**, sinh năm 1984. ĐKTT: 1497 Bùi HNa, pH L2, quận B1, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
17. Bà **Lâm Hồng DN**, sinh năm 1986. ĐKTT: 101 Võ Văn T1, pH Tân An, quận N, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)
18. Bà **Nguyễn TH**, sinh năm 1985. ĐKTT: xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; (vắng mặt)
19. Ông **Nguyễn TV**, sinh năm 1965. ĐKTT: 133/1, đường Phan Đình Phùng, pH Tân An, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
20. Ông **Mai HÂ**, sinh năm 1969. ĐKTT: 5B1, khu dân cư Hưng Phú 1, pH Hưng Phú, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
21. Ông **Nguyễn M1T**, sinh năm 1972. ĐKTT: 35B12, khu dân cư Hưng Phú 1, pH Hưng Phú, quận C, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)
22. Ông **Phùng QT**, sinh năm 1982. ĐKTT: 36D dãy A hẻm 49 đường Trần Hoàng Na, pH H, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
23. Ông **Trần VC**, sinh năm 1954. ĐKTT: 90 Nguyễn An Ninh, pH Tân An, quận N, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)
24. Bà **Tiêu Thị L3**, sinh năm 1969. ĐKTT: 77B/26 Phạm Ngũ Lão, pH Thới B1, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
25. Ông **Lâm T3 TT**, sinh năm 1986. ĐKTT: 355 Khu vực Yên MT, pH L1, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
26. Ông **Nguyễn VT**, sinh năm 1983. ĐKTT: 265B TH Thạnh, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
27. Ông **Trần TP**, sinh năm 1979. ĐKTT: A63 đường số 5, khu nhà ở Nam Long, pH Hưng Phú, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
28. Bà **Nguyễn Thị BT**, sinh năm 1966. ĐKTT: P43 đường số 5, KĐT Mới Nam Sông Cần Thơ, pH Hưng Phú, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
29. Ông **Nguyễn VM**, sinh năm 1972. ĐKTT: 419 Lô B, chung cư Cô Giang, pH Cô Giang, quận 1, TP Hồ Chí Minh; (vắng mặt)
30. Ông **Lê NT**, sinh năm 1981. ĐKTT: D14 đường số 5, khu nhà ở Nam Long, pH Hưng Phú, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

31. Bà **Nguyễn Thị ML**, sinh năm 1967. ĐKTT: 132/1D Khu vực Yên B1, pH L1, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
32. Ông **Nguyễn TV**, sinh năm 1971. ĐKTT: Lô B4-B5 TTTM quận Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)
33. Ông **Trần ND**, sinh năm 1972. ĐKTT: 59/26 Xô Viết Nghệ Tĩnh, pH A1, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
34. Ông **Trần T3 T4**, sinh năm 1985. ĐKTT: 388 B16 đường Nguyễn Văn Cừ, pH An Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
35. Ông **Khuất Q**, sinh năm 1979. ĐKTT: đường Đinh Công Tráng, pH Long H, quận B1, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
36. Ông **Nguyễn HL**, sinh năm 1977. ĐKTT: 180/4/8 Cách Mạng tháng 8, pH Bùi HNa, quận B1, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
37. Ông **Lưu HP**, sinh năm 1995. ĐKTT: 35 đường 3/2, pH Xuân Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)
38. Ông **Trần VP1**, sinh năm 1973. ĐKTT: 54 đường Nguyễn Văn Cừ, pH An H, quận N, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)
39. Ông **Nguyễn HD1**, sinh năm 1975. ĐKTT: 145 đường Nguyễn Thị M1 Khai, pH An Lạc, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
40. Ông **Phan TH**, sinh năm 1980. ĐKTT: A218 đường C19 KTĐC Sài Gòn- Cần Thơ, khu vực Phú Thạnh, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
41. Ông **Nguyễn Phan DK**, sinh năm 1978. ĐKTT: 380 KV Thạnh H, pH Phú Thứ, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
42. Bà **Lục HT1**, sinh năm 1978. ĐKTT: xã P B1, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang; (có đơn xin vắng mặt)
43. Ông **Nguyễn HG**, sinh năm 1972. ĐKTT: 37B2 KDC Hưng Phú 1, pH Hưng Phú, quận C, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)
44. Ông **Lê T3 B1**, sinh năm 1979. ĐKTT: 37B27 KV 8, pH Hưng Phú, quận C, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)
45. Ông **Nguyễn VT2**, sinh năm 1959. ĐKTT: K19 đường số 9, KDC 8, pH Hưng Thạnh, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)
46. Ông **Đặng HS**, sinh năm 1982. ĐKTT: 107/28 Xô Viết Nghệ Tĩnh, pH A1, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

47. Ông **Nguyễn DT1**, sinh năm 1962. ĐKTT: 54 Lê Hồng Phong, pH Trà Nóc, quận B1, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

48. Ông **Trần VT3**, sinh năm 1985. ĐKTT: 23 Nguyễn Tri P, pH An Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)

49. Ông **Trần CT**, sinh năm 1978. ĐKTT: 22B đường số 26, KV 4, pH An Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

50. Bà **Nguyễn Thị KH**, sinh năm 1978. ĐKTT: 105 Huỳnh Cương, pH A1, quận N, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)

51. Ông **Hồng KT**, sinh năm 1951. ĐKTT: 27 đường B2, KDC 91B, KV 6, pH An Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

52. Ông **Trịnh HT2**, sinh năm 1971. ĐKTT: 28 Nguyễn Hiền, pH An Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)

53. Ông **Trần VC1**, sinh năm 1961. ĐKTT: 22 tổ 7, KV 6, pH Hưng Thạnh, quận C, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

54. Ông **Nguyễn TĐ1**, sinh năm 1982. ĐKTT: KV 4, pH An Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

55. Ông **Nguyễn MC**, sinh năm 1984. ĐKTT: 190/13/26 đường 30/4, pH H, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

56. Ông **Phan T3 Tr**, sinh năm 1978. ĐKTT: 71 Huỳnh Thúc Kháng, pH A3, quận N, TP Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)

57. Ông **Lưu T3 Qu**, sinh năm 1966. ĐKTT: 47D hẻm 51 đường 3/2, pH Xuân Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

58. Ông **Lê Trọng Th**, sinh năm 1975. ĐKTT: 16/18 đường 30/4, pH An Phú, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

59. Bà **Trần Thị T3 H**, sinh năm 1973. ĐKTT: C86 đường Trần Khánh Dư, pH Xuân Khánh, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

60. Ông **Nguyễn HL2**, sinh năm 1973. ĐKTT: 32/103 đường Nguyễn Thị M1 Khai, pH An Lạc, quận N, TP Cần Thơ; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1/ Đối với Lưu Văn Hoà

Lưu Văn H L4 dụng việc thực hiện các chủ trương, chính sách thông thoáng của Nhà nước trong cải cách hành chính, đơn giản hóa các thủ tục trong lĩnh vực thuế, đăng ký thành lập doA4 nghiệp và nhu cầu sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) để hợp thức hóa chứng từ đối với hàng hóa, dịch vụ đầu vào khi kê khai báo cáo thuế, T3 toán C2 phí thi công công trình và làm thủ tục hoàn công nhà ở. H đã trực tiếp thành lập, chuyển nhượng nhiều doA4 nghiệp tại địa bàn TP Cần Thơ và sử dụng pháp nhân của các doA4 nghiệp này để hoạt động mua bán trái phép hóa đơn nhằm mục đích thu L4 bất chính, cụ thể như sau:

** Đối với Công ty CP nuôi trồng chế biến thủy hải sản XNK và XD Thái Duyên 2 (Công ty Thái Duyên 2):*

Từ tháng 6/2016, Lưu Văn Hoà mua lại Công ty CP nuôi trồng chế biến thủy hải sản XNK và XD Thái Duyên 2 (Công ty Thái Duyên 2); MST: 1800664266; Địa chỉ: 23/5A Trần Việt C1, pH An H, quận N, TP Cần Thơ từ bà Nguyễn Thị Thu Thủy với giá 200.000.000 đồng. H mua Công ty Thái Duyên 2 chỉ có thay đổi người đại diện pháp luật của công ty và thay đổi địa điểm trụ sở kinh doA4 về địa chỉ số 25D2 đường số 4, KDC Long Thịnh, pH Phú Thứ, quận C, TP Cần Thơ, không có bất kỳ tài sản nào kèm theo. H thuê Nguyễn Thị HP làm kế toán thực hiện công việc làm báo cáo thuế, Trần Văn C1 thực hiện việc viết dùm nội dung trên hóa đơn theo yêu cầu của H, còn việc xuất hóa đơn GTGT do người nữ tên Quyên.

Ngày 17/6/2016 bà Thủy giao chứng từ hóa đơn cũ và hóa đơn GTGT đã in của công ty cho H, H không nhận bàn giao kho bãi, tài sản liên quan đến hoạt động kinh doA4 của Công ty Thái Duyên 2 (bút lục: 91).

Đến ngày 08/11/2016, Công ty Thái Duyên 2 tiếp tục thay đổi địa điểm kinh doA4 lần thứ hai về địa chỉ số 467B/14, khu vực 7, pH A, quận N, TP Cần Thơ (bút lục: 82, 83, 84).

Ngày 22/11/2016, Công ty Thái Duyên 2 bị Cục thuế TP Cần Thơ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn đối với Công ty Thái Duyên 2 với các hình thức sau:

1. Hình thức xử phạt chính: Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn quý 2/2016. Phạt tiền với mức phạt là 35.000.000 đồng;
2. Biện pháp khắc phục hậu quả khác: đơn vị phải thu hồi các số hóa đơn đã sử dụng (bút lục: 108).

Từ tháng 6/2016 đến tháng 02/2017, Lưu Văn H đã sử dụng tổng cộng 219 số hóa đơn GTGT chưa sử dụng của Công ty Thái Duyên 2, gồm: 40 hóa đơn đặt mua của Cục thuế TP Cần Thơ (Ký hiệu: MA/2009N từ số 29261 – 29300, đã có thông báo hủy) và 179 hóa đơn

tự đặt in (Ký hiệu: TD/11P từ số 0000071 - 0000250) để xuất bán khống cho các cá nhân, doA4 nghiệp sử dụng chủ yếu để hợp thức hóa chứng từ, hàng hóa dịch vụ đầu vào khi kê khai báo cáo thuế, T3 toán C2 phí thi công công trình và làm thủ tục hoàn công nhà ở. Trong đó, qua thống kê xác định được Công ty Thái Duyên 2 đã thực hiện kê khai 73 hóa đơn; hủy 31 hóa đơn; chưa sử dụng và không xác định do mất, không kê khai 06 hóa đơn; xuất bán không kê khai 109 hóa đơn trước đó đã kê khai xóa, hủy và hóa đơn còn tồn sau khi bị cơ quan thuế xử phạt vi phạm hành chính và xác định hóa đơn bất hợp pháp (bút lục: 254-259).

Tại Cơ quan điều tra Lưu Văn H khai nhận: Mục đích khi nhận chuyển nhượng Công ty Thái Duyên 2 từ bà Nguyễn Thị Thu Thủy là để cản trừ nợ và sử dụng pháp nhân doA4 nghiệp để đầu T2 hoạt động kinh doA4 sản xuất giống thủy sản. Tuy nhiên, do không có điều kiện về vốn để hoạt động, bản thân không có việc làm và thu nhập ổn định, nên H nảy sinh ý định bán hóa đơn không hàng hóa thông qua Thái Thành P (S), 02 người nữ tên C1 và Quyên.

Như vậy đối với Công ty Thái Duyên 2, H đã thực hiện hành vi bán trái phép tổng cộng 219 số hóa đơn GTGT, không hàng hóa, gây thiệt cho ngân sách Nhà nước số tiền 255.872.091 đồng. Thu L4 bất chính số tiền là 241.739.053 đồng. Bị cáo H đã nộp số tiền thu L4 43.000.000 đồng (bút lục: 250-259, 2829, 2990-2991)

** Đối với Công ty TNHH TMDV xây dựng sản xuất Tân Hưng Phát Petro*

Lưu Văn H - giám đốc Công ty TNHH TMDV xây dựng sản xuất Tân Hưng Phát Petro; MST: 1801230021; Địa chỉ: Kho số 04, đường Võ Tánh, pH L1, quận C, TP Cần Thơ. Trong thời gian quản lý điều hành, H đã sử dụng trái phép 287 số hóa đơn của Công ty TNHH TMDV xây dựng sản xuất Tân Hưng Phát Petro bán cho 66 doA4 nghiệp, cá nhân sử dụng, với tổng doA4 số hàng hóa dịch vụ trước thuế 12.894.434.943 đồng, thuế giá trị gia tăng 1.289.443.494 đồng, tổng doA4 thu hàng hóa dịch vụ sau thuế 14.183.878.437 đồng. Hưởng L4 từ 1 - 3,5% giá trị hàng hóa chưa thuế T2 trong đương số tiền 418.915.155 đồng.

Quá trình điều tra xét thấy hoạt động mua bán trái phép hóa đơn và việc kê khai báo cáo thuế của doA4 nghiệp này được thực hiện trên địa bàn quận C, TP Cần Thơ. Để đảm bảo công tác điều tra, xử lý theo quy định pháp luật, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận N đã thông báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận C và C2 cục thuế quận C nắm, phối hợp điều tra xử lý theo thẩm quyền (Bút lục 50)

** Đối với Công ty TNHH thương mại sản xuất Đại Long*

Lưu Văn H - giám đốc Công ty TNHH thương mại sản xuất Đại Long; MST: 6300050362; Địa chỉ: 789 ấp Long An A, thị trấn Cái Tắc, huyện C1 Thành A, tỉnh Hậu Giang. Trong thời gian quản lý điều hành, H sử dụng 09 số hóa đơn của Công ty TNHH thương mại sản xuất Đại Long với tổng doA4 thu hàng hóa dịch vụ trước thuế 153.108.525 đồng, thuế giá trị gia tăng 15.310.853 đồng, tổng doA4 thu hàng hóa dịch vụ sau thuế 168.419.378 đồng.

Đến ngày 22/10/2009 C2 cục thuế huyện C1 Thành A phát hiện công ty sử dụng hóa đơn trên nhưng không khai báo thuế. Ngày 12/11/2009 C2 cục thuế C1 Thành A có báo cáo cơ sở kinh doanh doA4 bỏ địa chỉ kinh doanh doA4 (Bút lục 2000).

Việc kê khai báo cáo thuế của doA4 nghiệp này được thực hiện trên địa bàn huyện C1 Thành A, tỉnh Hậu Giang. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận N đã thông báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện C1 Thành A và C2 cục thuế huyện C1 Thành A nắm, phối hợp điều tra xử lý theo thẩm quyền (bút lục: 51).

2/ Đối với Thái Thành P:

Từ năm 2016 bị cáo Thái Thành P làm MT gian môi giới mua bán trái phép hóa đơn, tạo điều kiện cho bị cáo H xuất bán trái phép 96 số hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 với giá trị hàng hóa chưa thuế 11.279.584.532 đồng, thuế GTGT 1.127.958.453 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế 12.407.542.985 đồng cho các cá nhân, doA4 nghiệp. Trong đó, P khai nhận đã môi giới cho H xuất bán 03 hóa đơn cho Công ty CPXD Phúc Hậu với giá trị hàng hóa chưa thuế 2.208.402.727 đồng, thuế GTGT 220.840.273 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế 2.429.243.000 đồng và 93 hóa đơn với giá trị hàng hóa chưa thuế 9.071.181.805 đồng, thuế GTGT 907.118.181 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế 9.978.299.986 đồng cho bị cáo Phạm Ngọc L3 sử dụng làm hồ sơ hoàn công nhà ở hoặc giao lại cho các cá nhân khác sử dụng để hoàn công nhà ở cho các hộ dân trên địa bàn các quận N, quận B1 và quận C, TP Cần Thơ. Qua đó, thu L4 bất chính số tiền 33.838.754 đồng, P khai nhận đã sử dụng số tiền trên vào mục đích C2 xài cá nhân, thuê nhà, C2 phí sinh hoạt gia đình (bút lục: 3051-3061, 3073-3080).

3/ Đối với Trần Văn C1

Khoảng thời gian năm 2016 - 2017 bị cáo H đã nhiều lần nhờ C1 viết dùm hóa đơn theo nội dung H đưa, với 120 hóa đơn, trị giá hàng hóa chưa thuế ghi trên hóa đơn là 9.064.731.813 đồng, thuế GTGT 906.473.181 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế là 9.971.204.994 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Trần Văn C1 khai nhận: Khi nhờ viết hóa đơn H có nói cho C1 biết các hóa đơn H đưa ghi không có giá trị sử dụng, mục đích H nhờ C1 ghi là đề xuất cho bạn hoàn công nhà ở. Do tin T2 ở H và thấy H bị rung tay, C1 cũng không muốn làm mất lòng H do trước đây H nhiều lần giúp đỡ C1 trong việc thương lượng kéo dài thời gian bán nhà trả nợ vay với ngân hàng, nên C1 biết ơn H, vì vậy mặc dù biết các hóa đơn trên không có giá trị sử dụng nhưng C1 vẫn thực hiện việc viết dùm nội dung trên hóa đơn theo yêu cầu của H, không hưởng L4 gì từ việc viết dùm hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 cho Lưu Văn H (bút lục: 3131-3137, 3081-3084)

4/ Đối với Phạm Ngọc L3

Từ năm 2010 đến tháng 9/2016 Phạm Ngọc L3 làm nhân viên cho Công ty xây dựng Đại Nam, địa chỉ đường Nguyễn Văn Cừ, phường An H, quận N, TP Cần Thơ. L3 làm công việc nhận và làm hồ sơ liên quan đất đai. Khoảng cuối năm 2015, trong quá trình nhận thầu thi công xây dựng công trình nhà ở, L3 đã quen biết bị cáo Thái Thành P (tên thật gọi S) là người cung cấp cát, đá, cừ tràm cho các công trình L3 thi công trước đây. Từ mối quan hệ trên, P giới thiệu cho L3 biết P có mối quan hệ với nhiều doanh nghiệp, có thể cung cấp hóa đơn GTGT nếu L3 cần.

Quá trình nhận làm dịch vụ hồ sơ, thủ tục hoàn công nhà ở cho các hộ dân trên địa bàn TP Cần Thơ, do nhu cầu cần có hóa đơn GTGT để hợp thức hóa hồ sơ hoàn công nhà ở cho các hộ dân, L3 đã nhiều lần liên hệ với P để mua trái phép tổng cộng 84 số hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 với giá trị hàng hóa chưa thuế 8.173.909.082 đồng, thuế GTGT 817.390.908 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế 8.991.299.990 đồng. Trong đó, L3 đã trực tiếp sử dụng 66 hóa đơn, đồng thời giao lại cho 06 cá nhân khác gồm Lưu HA, Phùng QT, Nguyễn VT, Lâm T3 TT, Trần ND, Trần T3 T4 và Lưu M1 MT sử dụng 18 hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 để làm hồ sơ hoàn công nhà ở cho các hộ dân trên địa bàn các quận N, quận B1 và quận C, TP Cần Thơ.

Tại Cơ quan điều tra, L3 khai nhận đã mua số hóa đơn nêu trên của Thái Thành P với tổng giá trị hàng hóa dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn T2 ở đương với số tiền khoảng 817.390.908 đồng. Qua đối chất với bị cáo P, L3 chỉ nhận thực hiện thủ tục hoàn công và hưởng L4 ích từ việc làm hồ sơ hoàn công với C2 phí từ 2.000.000 - 3.000.000 đồng/hồ sơ, ngoài ra không hưởng L4 gì khác từ việc mua sử dụng và giao lại cho các cá nhân sử dụng trái phép số hóa đơn nêu trên. Đối với 09 hóa đơn còn lại L3 khai không nhớ và không xác định được đã xuất thông qua ai (bút lục: 329 - 332, 3077-3080)

5/ Đối với Quách Đức T3

Vào khoảng thời gian năm 2016, trong quá trình làm tài xế chạy xe dịch vụ, T3 quen biết ông Hà QĐ - Giám đốc Công ty TNHH TV TK khảo sát địa chất công trình Hà Khang; MST: 1801031121; Địa chỉ: số 36, ấp Nhơn Thọ 1, xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền, TP Cần Thơ. Qua gặp gỡ, uống cà phê với nhau, T3 biết việc ông Đông bàn bạc với một cá nhân tên Triều là thợ hồ tự do về việc sửa chữa văn phòng Công ty Hà Khang nhưng chưa thỏa thuận được về việc cho ứng tiền và xuất hóa đơn khi thi công, sửa chữa công trình cho doA4 nghiệp. Sau đó, T3 đã gặp để trao đổi và đề nghị với Triều sẽ lo việc sửa chữa, còn T3 sẽ ứng tiền cho Triều làm công trình và thực hiện việc T3 toán tạm ứng theo tiến độ với Công ty Hà Khang (bút lục: 352-355)

Sau khi thi công công trình, để có hóa đơn GTGT T3 toán C2 phí thi công với Công ty Hà Khang, Quách Đức T3 đã tìm thông tin trên mạng Internet và mua, sử dụng trái phép 10 hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 với giá trị hàng hóa chưa thuế 154.472.274 đồng, thuế GTGT 15.447.272 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế 169.919.996 đồng, thông qua một đối tượng tên H (không rõ họ tên, địa chỉ). Số hóa đơn trên T3 khai nhận mua của đối tượng H với giá 10% tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, T3 đương số tiền khoảng 15.447.272 đồng. T3 khai nhận mục đích mua và sử dụng các hóa đơn nêu trên chỉ để T3 quyết toán C2 phí thi công, sửa chữa văn phòng làm việc với Công ty TNHH TV TK KSĐC công trình Hà Khang, ngoài ra T3 hoàn toàn không hưởng lợi ích gì khác.

Đối với 02 người nữ tên C1 và Quyên, theo bị cáo H khai đã môi giới cho các doA4 nghiệp mua hóa đơn GTGT không của H, H không biết tên tuổi địa chỉ nên Cơ quan điều tra không có thông tin để tiến hành mời các đối tượng làm việc, khi nào tìm được sẽ xử lý sau.

Đối với Nguyễn Thị HP căn cứ kết quả điều tra xác định Phúc chỉ là kế toán được H thuê thực hiện việc báo cáo thuế cho Công ty Thái Duyên 2, Cơ quan điều tra đề nghị không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Phúc trong vụ án này.

Đối với các cá nhân gồm Lưu HA, Phùng QT, Nguyễn VT, Lâm T3 TT, Trần NĐ, Trần T3 T4 và Lưu M1 MT có sử dụng hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 từ L3 nhưng không biết rõ nguồn gốc hóa đơn và số lượng hóa đơn mỗi cá nhân sử dụng dưới 10 số, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý (Bút lục 329 đến 332).

Đối với 07 doA4 nghiệp Công ty Thái Duyên 2 kê khai hóa đơn đầu ra, chỉ có 06/07 doA4 nghiệp có sử dụng hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2, hầu hết đại diện các doA4 nghiệp đều khai không có quan hệ mua bán hàng hóa với Công ty Thái Duyên 2, hóa đơn các doA4 nghiệp đã sử dụng kê khai thuế đầu vào đều có được thông qua MT gian trong quá trình mua bán hàng hóa, sử dụng dịch vụ nên khi sử dụng hoàn TT không biết các hóa đơn nêu trên là bất hợp pháp. Trong 06 doA4 nghiệp đã kê khai 31 hóa đơn, giá trị hàng hóa chưa thuế 2.648.720.912 đồng, thuế GTGT 255.872.091 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế 2.904.593.003 đồng (Bút lục 254 đến 259).

Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận N đã thông báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Phong Điền, quận B1, TP Cần Thơ; thị xã B1 M1, tỉnh Vĩnh Long; TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau; quận Tân Phú, TP Hồ Chí M1 để xử lý theo thẩm quyền (Bút lục 2801a,b,c,d,e).

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác M1, làm việc với 82 cá nhân, doA4 nghiệp liên quan để làm rõ việc sử dụng 93 hóa đơn theo dA4 sách thống kê hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 do Lưu Văn H xuất bán trái phép thông qua Thái Thành P, Phạm Ngọc L3 nhằm mục đích sử dụng để hoàn công nhà ở. Trong đó, đã làm việc 45 trường hợp và xác M1 không có mặt tại địa P 37 trường hợp. Qua làm việc, hầu hết các cá nhân, hộ gia đình liên quan đều khai nhận hoàn TT không có quan hệ mua bán hàng hóa, sử dụng dịch vụ của Công ty Thái Duyên 2 và cũng không quen biết bị cáo Lưu Văn H.

Qua điều tra xác định có khoảng 40 trường hợp hoàn công nhà ở có được hóa đơn đều thông qua MT gian, dịch vụ làm thủ tục nhà đất, không biết rõ về nguồn gốc các hóa đơn đã sử dụng là bất hợp pháp, có 05 trường hợp khai không hoàn công, không sử dụng hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2. Do đó, xác định thiệt hại về thuế của các cá nhân sử dụng là chưa có cơ sở do C2 cục thuế trả lời kết quả kiểm tra cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đối với một số hồ sơ có sử dụng hóa đơn bất hợp pháp của Công ty Thái Duyên 2 không được cho hoàn công (Bút lục 825- 826, 955-956, 102-103)

Quá trình điều tra các bị cáo Lưu Văn H, Trần Văn C1, Thái Thành P, Phạm Ngọc L3, Quách Đức T3 đã thành khẩn khai báo, nhận thức được hành vi do mình thực hiện là vi phạm pháp luật. Bị cáo H đã tự nguyện nộp số tiền thu L4 bất chính là 43.000.000 đồng (bút lục: 79, 2829, 2990-2991).

Vật chứng vụ án: 02 (hai) con dấu tròn và 01 (một) con dấu vuông của Công ty CP nuôi trồng chế biến thủy hải sản XNK và XD Thái Duyên 2; 01 (một) con dấu tròn của Công ty

CP Thủy A4; 01 (một) con dấu tròn của Công ty TNHH TM DV XD SX Tân Hưng Phát Petro; 01 (một) con dấu tròn của Công ty TNHH XD TM DV Tân Hưng Phát Petro - C2 nhánh Sóc Trăng; 01 (một) con dấu tên Lưu Văn H; 01 (một) con dấu địa chỉ số 25D2, Đường Số 4, KDC Long Thịnh, pH Phú Thứ, quận C, TP Cần Thơ; Tiền Việt Nam đồng: 43.000.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Oppo kèm sim số 0774062284.

Cáo trạng số 66/CT-VKSNK ngày 07/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân quận N truy tố các bị cáo: **Lưu Văn H** về tội Mua bán trái phép hóa đơn, theo điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; **Thái Thành P** về tội Mua bán trái phép hóa đơn, theo điểm d, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; **Trần Văn C1, Phạm Ngọc L3** về tội Mua bán trái phép hóa đơn, theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; **Quách Đức T3** về tội Mua bán trái phép hóa đơn, theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố của Viện kiểm sát đối với các bị cáo theo tội dA4 và điều khoản như nội dung cáo trạng đã công bố.

Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị mức hình phạt dành cho các bị cáo như sau: quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại tòa thấy rằng các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải thuộc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015; bị cáo H đã nộp 43.000.000 đồng thu L4 bất chính nhằm khắc phục hậu quả thuộc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015; về nhân thân: các bị cáo không có tiền án, tiền sự, bị cáo P có cha, mẹ và A4 có công với cách mạng. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

1. Đối với bị cáo **Lưu Văn H**: Áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo. Buộc bị cáo nộp tiền thu L4 bất chính còn lại.

2. Đối với bị cáo **Thái Thành P**: Áp dụng điểm d, e khoản 2, khoản 3 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù. Phạt bổ sung bị cáo số tiền từ 10 đến 15 triệu đồng, buộc bị cáo nộp lại tiền thu L4 bất chính.

3. Đối với bị cáo **Trần Văn C1**: Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 203, điểm

s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo C1 mức án 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi. Phạt bổ sung bị cáo từ 10 đến 15 triệu đồng.

4. Đối với bị cáo **Phạm Ngọc L3**: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo L3 từ 220 đến 240 triệu đồng.

5. Đối với bị cáo **Quách Đức T3**: Áp dụng khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo T3 từ 50 đến 60 triệu đồng.

Về tang vật: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để xử lý theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn Hai bào chữa cho bị cáo H trA4 luận: Thống nhất với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát về tội dA4 và điều luật, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo, đã ý thức được hành vi phạm tội và tự nguyện nộp lại một phần số tiền bị cáo thu L4 bất chính, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 để áp dụng Điều 54 xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc áp dụng hình phạt khác đối với bị cáo H nhằm tạo điều kiện cho bị cáo lao động có thu nhập nộp khắc phục hậu quả cho Ngân sách nhà nước.

Bị cáo H thống nhất với trA4 luận của luật sư bào chữa cho bị cáo và không trA4 luận bổ sung.

Ông Đoàn Văn Đôn bào chữa cho bị cáo L3 trA4 luận: Đồng ý với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát về tội dA4 và điều luật, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét một số tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: xem xét đến tình tiết bị cáo ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo, nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự, chấp hành tốt các hoạt động của địa P, là lao động chính trong gia đình, phạm tội lần đầu và chưa gây thiệt hại theo quy định tại điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 35 phạt tiền bị cáo L3 với mức phạt đầu khung là 200 triệu đồng.

Bị cáo L3 thống nhất với trA4 luận của luật sư bào chữa cho bị cáo và không trA4 luận bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát trA4 luận đối đáp với các luật sư:

+ Đối với trA4 luận của luật sư Hai bào chữa cho bị cáo H: Bị cáo bị truy tố về tội

“Mua bán trái phép hóa đơn”, số tiền bị cáo nộp lại là khoản tiền do hành vi phạm tội thu L4 bất chính nên phải nộp lại nên không thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 cho bị cáo, Viện kiểm sát cũng đã đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 2 cho bị cáo. Riêng mức hình phạt đã đề nghị Viện kiểm sát vẫn giữ quan điểm, việc quyết định hình phạt do Hội đồng xét xử quyết định.

+ Đối với trA4 luận của luật sư bào chữa cho bị cáo L3: Theo trA4 luận của luật sư về 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h và i khoản 1 Điều 51 BLHS là không phù hợp bởi lẽ, không gây thiệt hại là không chính xác vì hành vi của bị cáo đã gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước trong hoạt động thu thuế; đối với tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i là không thỏa mãn quy định vì theo quy định tại Điều 9 phần chung của BLHS thì tội phạm ít nghiêm trọng là khung hình phạt cao nhất không quá 03 năm tù, trọng vụ án này bị cáo L3 bị truy tố ở khung hình phạt với mức hình phạt cao nhất của khung là 05 năm tù. Do đó, Viện kiểm sát vẫn giữ quan điểm.

Các luật sư vẫn bảo lưu quan điểm trA4 luận và không trA4 luận bổ sung.

Bị cáo P, C1, T3 thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét mức phạt dành cho các bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả trA4 luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, TT diện chứng cứ, cũng như ý kiến của Kiểm sát viên, của các luật sư và của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được trA4 tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an quận N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc KH2 nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội dA4 dành cho các bị cáo:

Tại phiên toà các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định:

1. Đối với bị cáo **Lưu Văn H**: Bị cáo L4 dụng việc thực hiện các chủ trương, chính sách thông thoáng của Nhà nước trong cải cách hành chính, đơn giản hóa các thủ tục trong lĩnh vực thuế, đăng ký thành lập doA4 nghiệp và nhu cầu sử dụng hóa đơn GTGT để hợp thức hóa chứng từ đối với hàng hóa, dịch vụ đầu vào khi kê khai báo cáo thuế, T3 toán C2 phí thi công công trình và làm thủ tục hoàn công nhà ở. H đã trực tiếp chuyển nhượng doA4 nghiệp tại địa bàn TP Cần Thơ và sử dụng pháp nhân của doA4 nghiệp này để hoạt động mua bán trái phép hóa đơn nhằm mục đích thu L4 bất chính, cụ thể là nhận chuyển nhượng lại Công ty Thái Duyên 2 và H đã thực hiện hành vi bán trái phép tổng cộng 219 số hóa đơn GTGT không hàng hóa, gây thiệt cho ngân sách Nhà nước số tiền 255.872.091 đồng. Thu L4 bất chính số tiền là 241.739.053 đồng. Do đó, đã đủ căn cứ xác định bị cáo H đã phạm tội “*Mua bán trái phép hoá đơn*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. Đối với bị cáo **Thái Thành P**: Bị cáo Thái Thành P làm MT gian môi giới mua bán trái phép hóa đơn, tạo điều kiện cho bị cáo H xuất bán trái phép 96 số hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 với giá trị hàng hóa chưa thuế 11.279.584.532 đồng, thuế GTGT 1.127.958.453 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế 12.407.542.985 đồng, thu L4 bất chính số tiền 33.838.754 đồng. Do đó, bị cáo P đã phạm tội “*Mua bán trái phép hoá đơn*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d, e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

3. Đối với bị cáo **Trần Văn C1**: Bị cáo H đã nhiều lần nhờ C1 viết dùm hóa đơn theo nội dung H đưa, với 120 hóa đơn, trị giá hàng hóa chưa thuế ghi trên hóa đơn là 9.064.731.813 đồng, thuế GTGT 906.473.181 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế là 9.971.204.994 đồng. Trần Văn C1 khai nhận: Khi H nhờ viết hóa đơn C1 biết các hóa đơn H đưa ghi không có giá trị sử dụng, mục đích H nhờ C1 ghi là để xuất cho bạn hoàn công nhà ở. Do tin T2 ởng H và thấy H bị rung tay, C1 cũng không muốn làm mất lòng H do trước đây H nhiều lần giúp đỡ C1 trong việc thương lượng kéo dài thời gian bán nhà trả nợ vay với ngân hàng, nên C1 biết ơn H, vì vậy mặc dù biết các hóa đơn trên không có giá trị sử dụng nhưng C1 vẫn thực hiện việc viết dùm nội dung trên 120 số hóa đơn theo yêu cầu của H. Do đó, bị cáo C1 đã phạm tội “*Mua bán trái phép hoá đơn*”, tội phạm và hình phạt

được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

4. Đối với bị cáo Phạm Ngọc L3: Quá trình nhận làm dịch vụ hồ sơ, thủ tục hoàn công nhà ở cho các hộ dân trên địa bàn TP Cần Thơ, do nhu cầu cần có hóa đơn GTGT để hợp thức hóa hồ sơ hoàn công nhà ở cho các hộ dân, L3 đã nhiều lần liên hệ với P để mua trái phép tổng cộng 84 số hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 với giá trị hàng hóa chưa thuế 8.173.909.082 đồng, thuế GTGT 817.390.908 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế 8.991.299.990 đồng. Trong đó, L3 đã trực tiếp sử dụng 66 hóa đơn, đồng thời giao lại cho 06 cá nhân khác gồm Lưu HA, Phùng QT, Nguyễn VT, Lâm T3 TT, Trần ND, Trần T3 T4 và Lưu M1 MT sử dụng 18 hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 để làm hồ sơ hoàn công nhà ở cho các hộ dân trên địa bàn các quận N, quận B1 và quận C, TP Cần Thơ, bị cáo không hưởng L4 nhưng đã mua tổng cộng 84 số hóa đơn không hàng hóa. Do đó, bị cáo L3 đã phạm tội “*Mua bán trái phép hoá đơn*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

5. Đối với bị cáo Quách Đức T3: Quách Đức T3 đã tìm thông tin trên mạng Internet và mua, sử dụng trái phép 10 số hóa đơn của Công ty Thái Duyên 2 với giá trị hàng hóa chưa thuế 154.472.274 đồng, thuế GTGT 15.447.272 đồng, tổng giá trị hàng hóa bao gồm thuế 169.919.996 đồng, thông qua một đối tượng tên H (không rõ họ tên, địa chỉ). Số hóa đơn trên T3 khai nhận mua của đối tượng H với giá 10% tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, T3 đang đương số tiền khoảng 15.447.272 đồng. T3 khai nhận mục đích mua và sử dụng các hóa đơn nêu trên chỉ để T3 quyết toán C2 phí thi công, sửa chữa văn phòng làm việc với Công ty TNHH TV TK KSĐC công trình Hà Khang, nhưng 10 số hóa đơn này hoàn TT không có hàng hóa. Do đó, bị cáo T3 đã phạm tội “*Mua bán trái phép hoá đơn*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3] Về các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự dành cho các bị cáo:

1. Đối với bị cáo Lưu Văn H: Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện nộp một phần thu L4 bất chính để khắc phục hậu quả, thời điểm phạm tội bản thân chưa có tiền án, tiền sự nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, các tình tiết này là căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt dành cho bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

2. Đối với bị cáo Thái Thành P: Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, thời điểm phạm tội bản thân chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo có cha, mẹ và A4 là người có công với cách mạng nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 các tình tiết này là căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt dành cho bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

3. Đối với bị cáo Trần Văn C1: Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, thời điểm phạm tội bản thân chưa có tiền án, tiền sự nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, các tình tiết này là căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt dành cho bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

4. Đối với bị cáo Phạm Ngọc L3: Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, thời điểm phạm tội bản thân chưa có tiền án, tiền sự nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 các tình tiết này là căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt dành cho bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

5. Đối với bị cáo Quách Đức T3: Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội thuộc T2ờng hợp ít nghiêm trọng, thời điểm phạm tội bản thân chưa có tiền án, tiền sự nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, các tình tiết này là căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt dành cho bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Tính chất, mức độ ảnh hưởng của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của bị cáo H, bị cáo P, bị cáo C1, bị cáo L3 và bị cáo T3 đã xâm phạm đến chế độ quản lý của nhà nước đối với các loại hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước, gây thiệt hại cho việc thu nộp vào ngân sách nhà nước. Các bị cáo đã L4 dụng một số kẻ hở của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, đã thực hiện việc mua bán hoá đơn giá trị gia tăng trái phép trong một thời gian dài.

Động cơ phạm tội của các bị cáo nhằm mục đích vụ L4 cá nhân, xem tH pháp luật, bản thân các bị cáo đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực pháp luật biết rõ hành vi của mình

thực hiện là phạm tội nhưng vì tham lam nên bắt chấp pháp luật. Hành vi phạm tội của các bị cáo Hội đồng xét xử thiết nghĩ cần phải có mức án T2ong xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo mới đủ sức răn đe và phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội. Từ nhận định này, thấy rằng Viện kiểm sát truy tố các bị cáo về tội Mua bán trái phép hoá đơn là có căn cứ, việc đề nghị hình phạt trên cơ sở xem xét các căn cứ áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo là phù hợp, thỏa đáng với TT bộ diễn biến hành vi các bị cáo thực hiện.

Đề nghị của Viện kiểm sát về mức hình phạt tiền dành cho bị cáo L3, bị cáo T3 là có căn cứ; Tuy nhiên, đối với mức hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát dành cho bị cáo H, bị cáo C1, trong quá trình nghị án Hội đồng xét xử có xem xét tính chất cũng như mức độ thực hiện tội phạm của từng bị cáo trong vụ án nhằm đưa ra mức hình phạt T2ong xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo. Xét nhân thân các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, bị cáo H đã tự nguyện nộp lại một phần tiền thu L4 bất chính, hành vi phạm tội của các bị cáo diễn ra từ năm 2016 đến năm 2017, sau năm 2017 đến thời điểm hiện nay các bị cáo không còn thực hiện hành vi phạm tội, xét thấy đây là tội phạm kinh tế nên không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát mà chỉ nên áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính để đánh vào thu nhập của các bị cáo, hình phạt này cũng đủ để các bị cáo thấy được hành vi sai trái của bản thân nhằm thể hiện được chính sách khoan hồng của pháp luật.

Riêng đối với bị cáo Thái Thành P, quá trình điều tra P đã bỏ trốn và bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận N truy nã và bị bắt theo lệnh truy nã, do vậy hình phạt chính cần áp dụng đối với bị cáo P theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp để thể hiện được tính nghiêm M1 của pháp luật. Đồng thời, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc xem xét điều kiện kinh tế của bị cáo P và do tuổi cao đã quá tuổi lao động nghỉ nên miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo P.

Đối với trA4 luận của Luật sư bào chữa cho bị cáo H là có một phần cơ sở để chấp nhận.

Đối với trA4 luận của Luật sư bào chữa cho bị cáo L3 về việc áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là chưa phù hợp.

[4] *Về tang vật, vật chứng*: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để xử lý theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy tang vật có liên quan trực tiếp đến vụ án, cụ thể:

- 02 (hai) con dấu tròn và 01 (một) con dấu vuông của Công ty CP nuôi trồng chế biến thủy hải sản XNK và XD Thái Duyên 2; 01 (một) con dấu tròn của Công ty CP Thủy A4; 01 (một) con dấu tròn của Công ty TNHH TM DV XD SX Tân Hưng Phát Petro; 01 (một) con dấu tròn của Công ty TNHH XD TM DV Tân Hưng Phát Petro - C2 nhánh Sóc Trăng; 01 (một) con dấu tên Lưu Văn H; 01 (một) con dấu địa chỉ số 25D2, Đường Số 4, KDC Long Thịnh, PH Phú Thứ, quận C, TP Cần Thơ là các tang vật có liên quan đến vụ án và không có giá trị nên tịch thu tiêu hủy.

- 01 điện thoại di động hiệu Oppo kèm sim số 0774062284 của bị cáo P không có liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo P, tuy nhiên tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

Về án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đối với bị cáo Lưu Văn H: Tuyên bố bị cáo Lưu Văn H phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Căn cứ điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lưu Văn H 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo nộp lại khoản tiền thu L4 bất chính là 241.739.053 đồng để sung công quỹ nhà nước, khấu trừ vào số tiền bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả 43.000.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 007733 ngày 26/3/2019, số 007750 ngày 16/4/2019, số 005256 ngày 12/11/2019 và số 005269 ngày 26/11/2019, bị cáo còn phải nộp tiếp 198.739.053 đồng (một trăm chín mươi tám triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn không trăm năm mươi ba đồng).

2. Đối với bị cáo Thái Thành P: Tuyên bố bị cáo Thái Thành P phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Căn cứ điểm d, e khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Thái Thành P mức án 01 năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 06/01/2020. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Buộc bị cáo nộp lại khoản tiền thu L4 bất chính là 33.838.754 đồng (ba mươi ba triệu tám trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi bốn đồng) để sung công quỹ nhà nước.

3. Đối với bị cáo Trần Văn C1: Tuyên bố bị cáo Trần Văn C1 phạm tội “Mua bán

trái phép hóa đơn”. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Văn C1 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

4. Đối với bị cáo Phạm Ngọc L3: Tuyên bố bị cáo Phạm Ngọc L3 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Phạm Ngọc L3. 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng).

5. Đối với bị cáo Quách Đức T3: Tuyên bố bị cáo Quách Đức T3 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Căn cứ khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Quách Đức T3 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Về tang vật: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015.

- Tịch thu tiêu hủy: 02 (hai) con dấu tròn và 01 (một) con dấu vuông của Công ty CP nuôi trồng chế biến thủy hải sản XNK và XD Thái Duyên 2; 01 (một) con dấu tròn của Công ty CP Thủy A4; 01 (một) con dấu tròn của Công ty TNHH TM DV XD SX Tân Hưng Phát Petro; 01 (một) con dấu tròn của Công ty TNHH XD TM DV Tân Hưng Phát Petro - C2 nhánh Sóc Trăng; 01 (một) con dấu tên Lưu Văn H; 01 (một) con dấu địa chỉ số 25D2, Đường Số 4, KDC Long Thịnh, pH Phú Thứ, quận C, TP Cần Thơ.

- Trả lại cho bị cáo P 01 điện thoại di động hiệu Oppo kèm sim số 0774062284 nhưng tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

(Tang vật do C2 cục Thi hành án dân sự quận N quản lý)

Về án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (M lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền L4, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa P để được xem xét theo thủ tục phúc thẩm tại Tòa án nhân dân TP Cần Thơ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền L4, nghĩa vụ liên quan;
- VKSNDQNK;
- VKSNDTPCT;
- TANDTPCT;
- Công an QNK;
- C2 cục THADSQNK;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

ĐỖ THỊ DIỄM TRANG